

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026			Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2026/ TH2025 (%)	ƯTH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
I	KINH TẾ									
1	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2020)	Triệu đồng	711.610,00	757.429,32	757.429,32	106,44	100,00	812.263,64	107,24	107,24
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		228.573,00	234.845,40	234.845,40	102,74	100,00	238.306,20	101,47	101,47
-	Công nghiệp và xây dựng		299.783,00	322.581,59	322.581,59	107,61	100,00	348.574,49	108,06	108,06
-	Trong đó: Công nghiệp		212.217,00	222.801,42	222.801,42	104,99	100,00	236.787,95	106,28	106,28
-	Dịch vụ		183.254,00	200.002,33	200.002,33	109,14	100,00	225.382,94	112,69	112,69
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									
1	Nông nghiệp									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.759,00	4.717	4.717	99,11	100,00	4.752	100,75	100,75
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.683,00	4.639	4.639	99,05	100,00	4.680	100,89	100,89
	+ Ngô	Tấn	76,00	78,00	78,00	102,63	100,00	72	92,31	92,31
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	888,00	883,00	883,00	99,44	100,00	883,00	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	53,00	53,00	53,00	100,00	100,00	53,00	100,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	4.683,00	4.639	4.680	99,93	100,88	4.680	100,88	100,00
	+ Ngô: Diện tích	Ha	21,00	22,00	22,00	104,76	100,00	20,00	90,91	90,91
	Năng suất	Tạ/ha	36,00	36,00	36,00	100,00	100,00	36,00	100,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	76,00	78,00	78,00	102,63	100,00	72	92,31	92,31
	+ Lạc: Diện tích	Ha	2,00	2,00	2,00	100,00	100,00	2,00	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	25,00	25,00	25,00	100,00	100,00	25,00	100,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	5,00	5,00	5,00	100,00	100,00	5,00	100,00	100,00
	+ Đậu: Diện tích	Ha	7,00	8,00	8,00	114,29	100,00	8,00	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	9,00	9,00	9,00	100,00	100,00	9,00	100,00	100,00
	Sản lượng	Tấn	7,00	7,00	7,00	100,00	100,00	7,20	102,86	102,86
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.130,00	1.175	1.175	103,98	100,00	1.000	85,11	85,11
	Năng suất	Tạ/ha	149,00	154	154	103,36	100,00	154	99,77	99,77
	Sản lượng	Tấn	16.847,00	18.057	18.057	107,19	100,00	15.364	85,09	85,09
	+ Rau: Diện tích	Ha	29,00	30,00	30,00	103,45	100,00	30,00	100,00	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	76,00	75,00	75,00	98,68	100,00	75	100,05	100,05
	Sản lượng	Tấn	219,05	228,00	228,00	104,09	100,00	228,00	100,00	100,00
	+ Mía: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Năm 2026				Dự kiến năm 2027			Ghi chú
				Kế hoạch	Ư' TH cả năm	Ư' TH2026/ TH2025 (%)	Ư' TH2026/ KH2026 (%)	Kế hoạch	So với KH 2026 (%)	So với Ư' TH 2026 (%)	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo										
1	Tổng số hộ	Hộ	3.001	3.028	3.028	100,90	100,00	3.061	101,09	101,09	
2	Số hộ nghèo	"	372	196	196	52,69	100,00	153	78,06	78,06	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	116	176	176	151,72	100,00	43	24,43	24,43	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12,40	6,47	6,47			5,00			

Một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2027 giảm so với năm 2026:

* Cây ngô: Giảm 02 ha chuyển sang trồng cây rau màu khác phù hợp với điều kiện, tình hình sản xuất ở địa phương.

* Đàn trâu: Giảm 320 con theo tình hình thực tế, cơ cấu lại ngành chăn nuôi và xu hướng cơ giới hóa nông nghiệp.

* Tỉ lệ bò lai: Giảm 15% so với năm 2026 đúng với tình hình thực tế địa phương; do điều kiện về giống, chi phí chăn nuôi, chất lượng và đầu ra sản phẩm thịt,... giống bò địa phương được tái đàn chiếm tỉ lệ cao trong tổng đàn bò.

* Cây sắn: Giảm 175 ha, do chi phí sản xuất tăng cao, phần diện tích đất trồng sắn nằm trên sườn đất dốc kém hiệu quả được người dân chuyển đổi cơ cấu sang trồng các loại cây nguyên liệu khác có hiệu quả kinh tế cao theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

* Sản lượng thủy sản đánh bắt: giảm 03 tấn theo thực tế, công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản, quản lý hoạt động khai thác trên các thủy vực tự nhiên và ảnh hưởng của điều kiện thời tiết, nguồn lợi thủy sản tự nhiên nguồn lợi thủy sản ở địa phương.